

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27 - 11 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 806/2017/HNGĐ-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2017/QĐ-PT ngày 06/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; cư trú: Tổ , khu vực , phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chị Nguyễn Thị T: Ông Hà Văn B là Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc đoàn luật sư tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng C; cư trú: Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T; có mặt

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ N; có mặt.

3. Anh Nguyễn Hoàng B; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Bà Võ Thị T; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Đức V; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Tôn T; Cư trú tại: Số đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

7. Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương V; địa chỉ: Trần Hưng Đạo, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương V: Ông Đặng Kiều H; cư trú tại số đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương V (Văn bản ủy quyền ngày 29.6.2015); vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Hoàng Văn M; cư trú tại số, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn; Anh Nguyễn Hoàng C là bị đơn; Anh Nguyễn Hoàng B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2012, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người nguyên đơn Chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Nguyễn Hoàng C tự nguyện tìm hiểu, sau đó đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nhơn Phú ngày 30 tháng 12 năm 2004. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do Anh C coi thường chị còn ngoại tình với người phụ nữ khác, vợ chồng chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn Anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Trà Lê C, sinh ngày 11/10/2004 và cháu Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/02/2012, sức khỏe bình thường, hiện nay cháu Chi, cháu Chí đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu, yêu cầu Anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/02 cháu cho đến khi cháu Chi và cháu Chí đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là ngôi nhà Số đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Ngoài ra, theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2016 chị có yêu cầu Tòa án giải quyết ngôi nhà trên đất tại Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q nay chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có vay tại ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định – Phòng giao dịch chợ lớn 300.000.000 đồng, mục đích vay để mua ngôi nhà đường H, thành phố Q. Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa giải quyết nợ chung theo quy định pháp luật. Đối với các khoản nợ Anh C vay của vợ chồng Ông T, Bà T, vợ chồng Anh V, Chị N và Anh B chị không biết nên không đồng ý.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Anh Nguyễn Hoàng C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh thống nhất lời trình bày của Chị T về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn nay Chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh thống nhất như lời trình bày Chị T. Nay ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu Chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh thống nhất như lời trình bày của Chị T về tài sản chung của vợ chồng. Ly hôn anh yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung:

Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương V Chi nhánh B – Phòng giao dịch số tiền 300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 370/2015-HĐTD/NHCT540 ngày 23/11/2015, mục đích vay để mua ngôi nhà số đường H, thành phố Q, thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và vợ chồng anh có thể chấp tài sản là ngôi nhà trên theo giấy chứng nhận QSDĐ số AN 001346 số vào sổ H 00277 do UBND thành phố Q cấp ngày 17/11/2008 theo hợp đồng thế chấp số 292.15/HĐTC-GDCL ngày 23/11/2015. Hiện nay còn nợ gốc 247.500.000 đồng, nợ lãi 360.928 đồng.

Vay của vợ chồng Anh V, Chị N (chị ruột của anh) 85.000.000 đồng ngày 01/10/2015, mục đích để đặt cọc mua ngôi nhà số đường H, thành phố Q, thời hạn vay 02 năm, khi vay có viết giấy cho vay tiền và có chữ ký của anh, không có Chị T.

Vay của Anh B (em ruột của anh) nhiều lần cụ thể:

Ngày 18/10/2015 số tiền 54.000.000 đồng, mục đích mua ngôi nhà số đường H, thành phố Q, thời hạn vay 05 năm. Ngày 03/11/2015 vay 50.000.000 đồng, mục đích sửa chữa nhà, thời hạn vay 05 năm. Ngày 04/02/2016 vay 48.000.000 đồng để sử dụng cho gia đình, thời hạn vay đến ngày 01/01/2018.

Khi vay tiền 03 lần đều có viết giấy vay có chữ ký của anh, không có Chị T.

Vay của cha mẹ ruột là Ông T, Bà T ngày 20/11/2015 số vàng 06 lượng vàng y, hiệu Ngọc Thiện Phẩm, 97%, mục đích để mua ngôi nhà số đường H, thành phố Q. Anh C là người trực tiếp đến hỏi mượn vàng.

Nay, ly hôn đề nghị mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ chung nói trên.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ông Nguyễn Văn T, Bà Võ Thị T trình bày:

Anh C là con ruột của ông bà, ngày 20/11/2015, vợ chồng ông có cho Anh C mượn 6 cây vàng y, hiệu Ngọc Thiện Phẩm, 97%, mục đích Anh C mượn để mua

ngôi nhà H, thành phố Q. Anh C là người trực tiếp đến hỏi mượn vàng và vợ chồng ông đã đưa 6 cây vàng cho Anh C. Khi mượn số vàng trên hai bên có viết giấy mượn vàng, trên giấy chỉ có một mình Anh C ký mượn. Nay yêu cầu Anh C, Chị T phải có nghĩa trả số vàng trên.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Đức V, Chị Nguyễn Thị Mỹ N đồng trình bày:

Anh C với Chị N là chị em ruột, ngày 01.10.2015 vợ chồng chị có cho Anh C mượn số tiền 85.000.000đ, mục đích đặt cọc mua ngôi nhà H, thành phố Q, thời gian mượn 2 năm, khi mượn có viết giấy cho mượn tiền và trên giấy chỉ có một mình Anh C ký, khi nhận tiền cũng chỉ có một mình Anh C không có mặt Chị T. Nay Anh C và Chị T ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Q, vợ chồng chị yêu cầu Anh C, Chị T trả số tiền trên.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Hoàng B trình bày:

Anh và Anh C là anh em ruột, ngày 18.10.2015 Anh C có mượn anh số tiền lần 1: 54.000.000 đồng, mục đích mua ngôi nhà H, thành phố Q, thời gian mượn 5 năm; ngày 03.11.2015 mượn anh số tiền lần 2: 50.000.000 đồng, mục đích sửa chữa ngôi nhà H, thành phố Q, thời gian mượn 5 năm; ngày 04.02.2016 mượn anh số tiền lần 3: 48.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng và đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, thời gian trả đến ngày 01.01.2018.

Tổng cộng 3 lần mượn tiền là 152.000.000đ, khi mượn có viết giấy cho mượn tiền và trên giấy chỉ có một mình Anh C ký, khi nhận tiền cũng chỉ có một mình Anh C không có mặt Chị T. Nay anh yêu cầu Anh C, Chị T trả số tiền trên cho anh một lần dứt điểm.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Tôn T trình bày:

Ngày 18.12.2015 chị Trinh có ký hợp đồng thuê nhà H, TP. Quy Nhơn với Anh C, thời gian thuê một năm tính từ ngày 18.12.2015 đến ngày 18.12.2016, giá thuê 1.500.000 đồng/tháng. Thực tế chị Trinh vẫn còn ở từ khi cho thuê đến nay, tuy hết hạn hợp đồng nhưng giữa chị Trinh và Anh C tiếp tục có thỏa thuận miệng cho chị Trinh tiếp tục thuê và chị Trinh đã trả tiền thuê đến hết tháng 12.2017.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP công thương V, đại diện theo ủy quyền anh Đặng Kiều trình bày:

Ngày 23.11.2015 Anh C, Chị T có vay tại ngân hàng TMCP công thương v - chi nhánh B - phòng giao dịch C theo Hợp đồng tín dụng số 370/2015-HĐTD/NHCT540 với số tiền 300.000.000 đồng, mục đích mua ngôi nhà H, thành phố Q, thời hạn cho vay 120 tháng và anh chị có thế chấp tài sản là ngôi nhà nói

trên theo giấy chứng nhận QSDĐ số AN 001346, số vào sổ H 00277 do UBND thành phố Q cấp ngày 17.11.2008 cho phía ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 292.15/HĐTC-GDCL ngày 23.11.2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29.8.2017 Anh C, Chị T còn nợ 247.860.938 đồng trong đó: nợ gốc 247.500.000 đồng, nợ lãi 360.938 đồng.

Nay Anh C, Chị T ly hôn đề nghị Tòa xử theo quy định pháp luật.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 806/2017/HNGĐ-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị T với Anh Nguyễn Hoàng C.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Hoàng C thống nhất có hai con chung Cháu Nguyễn Trà Lệ C, sinh ngày 11/10/2004; cháu Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/02/2012, hiện nay sức khỏe của hai cháu bình thường;

Ly hôn Chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Cháu Nguyễn Trà Lệ C, sinh ngày 11/10/2004 và cháu Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/02/2012;

Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Nguyễn Hoàng C có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/hai cháu; tính từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Công nhận sự thoả thuận giữa Chị Nguyễn Thị T với Anh Nguyễn Hoàng C có tài sản chung là ngôi nhà H, thành phố Q; giá trị ngôi nhà 700.000.000 đồng;

Ly hôn Anh C được quyền sở hữu ngôi nhà H, thành phố Q, theo giấy chứng nhận QSDĐ số AN 001346, số vào sổ H 00277 do UBND thành phố Q cấp ngày 17.11.2008 đứng tên Anh C và Anh C có nghĩa vụ thối lại cho Chị T $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà 350.000.000 đồng;

Về nợ chung:

Công nhận sự thoả thuận giữa Chị Nguyễn Thị T và Anh Nguyễn Hoàng C có nợ chung tại ngân hàng TMCP Công thương Việt nam số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29.8.2017 còn nợ 247.860.938đ trong đó: nợ gốc 247.500.000 đồng, nợ lãi 360.938 đồng;

Công nhận sự thoả thuận giữa Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hoàng Châu và ngân hàng TMCP Công thương V Anh C có trách nhiệm trả số tiền 247.860.938 đồng trong đó: nợ gốc 247.500.000 đồng, nợ lãi 360.938 đồng tính đến ngày 29.8.2017 cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương V theo Hợp đồng tín dụng số 370/2015-HĐTD/NHCT540 ngày 23.11.2015;

Sau khi Anh C thực hiện xong việc trả nợ cho ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 370/2015-HĐTD/NHCT540 ngày 23.11.2015; ngân hàng TMCP Công

thương V có trách nhiệm giao lại cho Anh C bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 001346, sổ vào sổ H 00277 do UBND thành phố Q cấp ngày 17.11.2008 theo hợp đồng thế chấp số 292.15/HĐTC-GDCL ngày 23.11.2015.

Buộc Chị Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Hoàng C mỗi người có nghĩa vụ trả 42.500.000đ cho vợ chồng Anh Nguyễn Đức V, Chị Nguyễn Thị Mỹ N trong số tiền nợ chung 85.000.000 đồng;

Buộc Chị Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Hoàng C mỗi người có nghĩa vụ trả 52.000.000 đồng cho Anh Nguyễn Hoàng B trong số tiền nợ chung 104.000.000 đồng;

Bác lời nại Chị T không thừa nhận khoản tiền nợ 85.000.000 đồng của vợ chồng Anh V, Chị N; 104.000.000đ của Anh B là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, vì không phù hợp theo quy định pháp luật

Buộc Chị Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Hoàng C mỗi người có nghĩa vụ trả cho 03 lượng vàng y, hiệu Ngọc Thiện Phẩm, 97% vợ chồng Ông Nguyễn Văn T, Bà Võ Thị T trong số vàng nợ chung 06 lượng vàng y, hiệu Ngọc Thiện Phẩm 97%;

Bác lời nại của Chị T không thừa nhận số vàng 06 lượng vàng y mượn nơi vợ chồng Ông T Bà T là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

Buộc Anh Nguyễn Hoàng C có nghĩa vụ trả cho Anh Nguyễn Hoàng B số tiền 48.000.000 đồng;

Bác lời nại của Anh C cho rằng số tiền 48.000.000 đồng mượn nơi Anh B là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân yêu cầu Chị T có trách nhiệm cùng trả vì không phù hợp theo quy định pháp luật;

Bác một phần yêu cầu của Anh B buộc Anh C và Chị T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 48.000.000 đồng cho anh vì không phù hợp theo quy định pháp luật;

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản, trách nhiệm chấm thị hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định kháng nghị 06 lượng vàng là nợ riêng của Anh C, 48.000.000 đồng nợ Anh B là nợ chung và giảm án phí không đúng.

Ngày 11/9/2017 Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn vụ án kháng cáo không thừa nhận khoản nợ vợ chồng ông Thanh, bà Ngà và Anh B là nợ chung và xin nhận nhà thối lại cho Anh C.

Ngày 13/9/2017 Anh Nguyễn Hoàng C là bị đơn vụ án kháng cáo không thừa nhận khoản Anh B là nợ riêng.

Ngày 19/9/2017 Anh Nguyễn Hoàng B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không thừa nhận khoản nợ là nợ riêng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị rút một phần kháng nghị 48.000.000 đồng nợ Anh B là nợ riêng và chấp nhận kháng cáo của Chị T sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của Anh C, Anh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh C và Chị T đều thống nhất vợ chồng có mua nhà số 06/04/ Hà Huy Tập, thành phố Q với giá 450.000.000 đồng là Anh C tiến hành thực hiện việc chuyển nhượng Chị T không tham gia. Về nguồn tiền mua nhà và sửa chữa nhà này do Anh C giao dịch Chị T không trực tiếp giao dịch. Theo Chị T vợ chồng làm ăn có và vay thêm Ngân hàng 200.000.000 đồng; còn Anh C thừa nhận có vay Ngân hàng 200.000.000 đồng, số còn lại mượn vợ chồng Ông T, Bà T 06 lượng vàng y và vợ chồng Anh V, Chị N 85.000.000 đồng để mua nhà. Trong khi đó, Chị T khai nguồn tiền mua nhà là của vợ chồng Anh C giữ tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh; cho nên lời khai này của Chị T không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Còn Viện Kiểm sát cho rằng anh Minh người bán nhà nhận tiền có lời khai không thống nhất về thời gian nhận tiền, không thừa nhận lời khai tại phiên tòa mà chấp nhận Biên bản lấy lời khai là không phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự đó là trước tiên người làm chứng phải viết bản tự khai, nếu bản tự khai không đầy đủ thì mới tiến hành lấy lời khai, Tòa chỉ tiến hành lấy lời khai khi người làm chứng không biết chữ; trong khi đó, anh Minh là người biết chữ và tại phiên tòa anh Minh đã khai rõ sự việc. Do đó, án sơ thẩm xác định các khoản nợ Ngân hàng 247.860.938 đồng, vợ chồng Ông T, Bà T 06 lượng vàng y, vợ chồng Anh V, Chị N 85.000.000 đồng và Anh B 104.000.000 đồng để mua nhà là có cơ sở nên đây là nợ chung vợ chồng.

[2] Anh C, Anh B kháng cáo số nợ 48.000.000 đồng nợ Anh B là nợ chung nhưng Chị T không thừa nhận. Thấy rằng: Theo phiếu tiền người nhận là Anh C nên Anh C phải trách nhiệm trả nợ cho Anh B. Hơn nữa Anh C khai vay về sử dụng chung trong gia đình nhưng Chị T không thừa nhận, trong khi đó Anh C không có chứng cứ chứng minh. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của Anh C, Anh B giữ nguyên án sơ thẩm về phần này.

[3] Chị T xin nhận nhà thôi lại cho Anh C nhưng Anh C không thừa nhận. Thấy rằng: Nguồn tiền mua nhà vay đến nay chưa trả và Anh C là người trả các nợ Ngân hàng 247.860.938 đồng, vợ chồng Ông T, Bà T 06 lượng vàng y, vợ chồng Anh V, Chị N 85.000.000 đồng và Anh B 104.000.000 đồng nên để đảm bảo quyền của người cho vay nên giao nhà cho Châu là phù hợp quy định pháp luật. Theo Biên bản định giá ngày 22 tháng 11 năm 2018 thì giá nhà, đất 937.403.568 đồng. Như vậy, sau khi trừ các khoản nợ trên Anh C phải thanh toán lại cho Chị T 133.861.315 đồng. Nhưng sau khi ly hôn Chị T nuôi con nhỏ có khó khăn, Anh C phải hỗ trợ cho Chị T 66.138.685 đồng. Do đó, Anh C phải thanh toán lại cho Chị T 200.000.000 đồng.

[4] Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì Anh C phải chịu 25.535.088 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, Chị T phải chịu 23.535.088 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản nên chấp nhận kháng nghị về án phí.

[5] Do Bản án bị sửa nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì Anh C, Anh B, chị Thiếu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Tòa đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá 5.500.000 đồng theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì Anh C, Chị T mỗi người chi 2.750.000 đồng, Chị T đã nộp tạm ứng nên Anh C hoàn lại Chị T 2.750.000 đồng.

[7] Luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của Chị T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị xác định nợ vợ chồng ông Thanh và vợ chồng bà Ngà là nợ riêng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận; còn các đề nghị khác phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Các quyết định của bản án sơ thẩm về ly hôn, về nuôi con chung, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chi phí định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 59, 65 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Về chia tài sản chung:

1.1. Anh Nguyễn Hoàng C được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà H, thành phố Q, theo giấy chứng nhận QSDĐ số AN 001346, sổ vào sổ H 00277 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 17.11.2008.

1.2. Anh Nguyễn Hoàng C có nghĩa vụ thanh toán cho:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương V 247.860.938 đồng (Hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng) trong đó: nợ gốc 247.500.000 đồng, nợ lãi 360.938 đồng, tính đến ngày 29.8.2017 theo Hợp đồng tín dụng số 370/2015-HĐTD/NHCT540 ngày 23.11.2015;

- Chị Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Anh Nguyễn Đức V, Chị Nguyễn Thị Mỹ N 85.000.000 đồng (Tám mươi năm triệu đồng);

- Anh Nguyễn Hoàng B 152.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu đồng);
- Ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T 06 (Sáu) lượng vàng y, hiệu Ngọc Thiện Phẩm, 97%.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

2.1. Anh Nguyễn Hoàng C phải chịu 25.535.088 đồng (Hai mươi năm triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm tám mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

2.2. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 23.535.088 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm tám mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được khấu trừ 2.500.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 04731 ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự, Chị T còn phải nộp 20.035.088 đồng (Hai mươi triệu không trăm ba mươi năm nghìn không trăm tám mươi tám đồng).

2.3. Anh Nguyễn Hoàng B được nhận lại 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 04416 ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.4. Chị Nguyễn Thị Mỹ N được nhận lại 2.125.000 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 04372 ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.5. Anh Nguyễn Văn T được nhận lại 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 04368 ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.6. Anh Nguyễn Hoàng C được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005245 ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.7. Anh Nguyễn Hoàng B được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005283 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.8. Chị Nguyễn Thị T được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005244 ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.9. Về chi phí định giá: Anh Nguyễn Hoàng C hoàn lại cho Chị Nguyễn Thị T 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Các quyết định của bản án sơ thẩm về ly hôn, về nuôi con chung, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chi phí định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án

4.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường